CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số: 2046/BC-XNK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO
V/v Giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế quý III/2018 so với quý III/2017

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý III/2018	Quý III/2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	86.456,76	93.692,88	92,28	(7.236,12)
a	Xuất khẩu	tấn	66.855,94	84.463,63	79,15	(17.607,69)
	+ Thành phẩm	tấn	66.855,94	84.463,63	79,15	(17.607,69)
b	Nội địa	tấn	19.600,82	9.229,25	212,38	10.371,57
	+ Thành phẩm	tấn	17.963,76	7.233,84	248,33	10.729,92
	+ Phụ phẩm, lúa	tấn	1.637,05	1.995,41	82,04	(358,36)
1.2	Xăng dầu	m3	6.496,49	7.005,129	92,74	(508,64)
1.3	Cá cơm các loại	tấn	121,19	87,23	138,93	33,96
	+ Xuất khẩu	tấn	69,67	67,43	103,32	2,24
	+ Nội địa	tấn	51,52	19,80	260,22	31,72
2	Doanh thu thuần	đồng	1.153.136.150.582	1.043.692.440.934	110,49	109.443.709.648
3	Giá vốn hàng bán	"	1.057.491.065.322	980.528.076.888	107,85	76.962.988.434
4	Lãi gộp	"	95.645.085.260	63.164.364.046	151,42	32.480.721.214
5	DT hoạt động tài chính	"	942.010.222	2.553.009.282	36,90	(1.610.999.060)
6	CP tài chính, trong đó:	"	20.488.919.448	11.889.474.143	172,33	8.599.445.305
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	230,52	121,79	189,28	108,73
	+ Cá cơm	đ/kg	268,81	1.255,85	21,40	(987,04)
	+ Xăng dầu	đ/lít	80,99	52,64	153,86	28,35
7	CP bán hàng	"	68.001.676.541	40.449.899.948	168,11	27.551.776.593
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	601,68	415,61	144,77	186,07
	+ Cá cơm	đ/kg	2.643,89	3.069,71	86,13	(425,82)
	+ Xăng dầu	đ/lít	231,62	177,32	130,62	54,30

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý III/2018	Quý III/2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
8	CP Quản lý	đồng	7.958.450.847	6.996.508.716	113,75	961.942.131
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	73,23	60,35	121,34	12,88
	+ Cá cơm	đ/kg	3.207,17	3.224,03	99,48	(16,86)
	+ Xăng dầu	đ/lít	190,62	151,43	125,88	39,19
9	LN thuần từ HĐKD	"	138.048.646	6.381.490.521	2,16	(6.243.441.875)
10	Thu nhập khác	"	3.392.126.165	1.150.285.306	294,89	2.241.840.859
11	Chi phí khác	"	424.132.808	11.000.000	3.855,75	413.132.808
12	Lợi nhuận khác	"	2.967.993.357	1.139.285.306	260,51	1.828.708.051
13	Tổng LN trước thuế	"	3.106.042.003	7.520.775.827	41,30	(4.414.733.824)
14	Chi phí thuế TNDN	"	621.208.401	1.504.155.165	41,30	(882.946.764)
15	LN sau thuế TNDN	"	2.484.833.602	6.016.620.662	41,30	(3.531.787.060)

Thuyết minh: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý III/2018 lãi 2,485 tỷ đồng, đạt 41,3% so quý III/2017. Nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:

- Sản lượng gạo bán ra các loại 86.456,76 tấn, trong đó xuất khẩu là 66.855,94 tấn giảm 20,85% so cùng kỳ do hàng giao sang tháng 10/2018.
- Chi phí bán hàng tăng 186,06 đ/kg so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí bao bì tăng do đóng hàng bao nhỏ và phát sinh chi phí ủy thác xuất khẩu.

2. Ngành xăng dầu

- Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 6.496,49 m3, giảm 7,26% so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1700100 - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG - TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

Dương Thị Thanh Nguyệt

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.